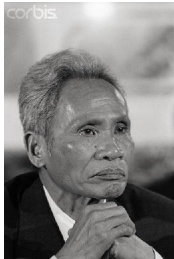


Vì vậy ý chí của quốc gia đóng một vai trò quan trọng trong việc quy định tính chất ràng buộc của một lời hứa đối ngoại



Thủ tướng VC Phạm Văn Đồng

VRNs (16.06.2011) - xuandienhannom.blogspot.com – Theo tờ Xinhua ngày 14-6-2011, dẫn theo tờ Quân Giải phóng hàng ngày cho biết chính phủ Trung Quốc phản đối nỗ lực để quốc tế hóa vấn đề biên Đông, mà chỉ nên giữ quy tắc song phương thông qua hiệp định ngoại giao giữa các bên tham gia.

Trong bài báo này có đoạn viết:

“Trong một tuyên bố chính thức vào năm 1958, chính phủ Trung Quốc đã tuyên bố rõ ràng các đảo ở biển Nam Trung Hoa như là một phần của lãnh thổ quy định của Trung Quốc, và sau đó Thủ tướng Việt Nam Phạm Văn Đồng cũng bày tỏ sự thừa nhận”.(1)

Nhưng luận của và luận chứng của chính phủ Trung Quốc không có gì mới.

Ngày 17-11-2000, Bộ Ngoại giao Trung Quốc phát đi bản tin với cái gọi là “Sự thừa nhận của quốc tế về chủ quyền của Trung Quốc trên quần đảo Trùng Sa”:

“ 5. Việt Nam

a) Thủ tướng ngoại giao Dung văn Khiêm [Ung Văn Khiêm] của Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa khi tiếp ông Li Zhimin, x lý trưởng và Tòa Đại sứ Trung Quốc tại Việt Nam đã nói rằng “theo những điều kiện của Việt Nam, hai quần đảo Hoàng Sa và Trùng Sa là một bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ Trung Quốc”. Ông Le Doc [Lê Đức], quy định và trưởng Á châu Sứ vụ thuộc Bộ Ngoại giao Việt Nam, cũng có một lúc đó, đã nói thêm rằng “xét về mặt lịch sử thì các quần đảo này đã hoàn toàn thuộc về Trung Quốc từ thời nhà Đường”.

b) Báo Nhân Dân của Việt Nam đã thông thu t r t chi ti t trong s xu t b n ngày 6/9/1958 v B n Tuyên b ngày 4/9/1958 của Nhà n c Trung Qu c, r ng kích th c lãnh h i của n c C ng hòa Nhân dân Trung Hoa là 12 h i lý và đi u này đ c áp d ng cho t t c các lãnh th c của phía Trung Qu c, bao g m t t c các qu n đ o trên bi n Nam Trung Hoa. Ngày 14/9 cùng năm đó, Thủ tướng Phạm Văn Đồng của phía nhà n c Việt Nam, trong b n công hàm g i cho Thủ tướng Chu Ân Lai, đã thành kh n tuyên b r ng Việt Nam “nhìn nh n và ng h B n Tuyên b của Nhà n c C ng hòa Nhân dân Trung Hoa trong v n đ lãnh h i”.

c) Bài h c v n c CHND Trung Hoa trong giáo trình c b n của môn đ a lý của Việt Nam xu t b n năm 1974, đã ghi nh n r ng các qu n đ o t Tr ng Sa và Hoàng Sa đ n đ o H i Nam và Đài Loan hình thành m t b c t ng phòng th vĩ đ i cho l c đ a Trung Hoa”(2).
đây chúng ta phải hi u v n đ này nh th nào?

C n nh c l i r ng ngày 4 tháng 9 năm 1958, trong b i c nh của th i k chi n tranh l nh, lúc bấy gi đang xa y ra cuô c khu ng hoa ng eo biê n Đài Loan. Đài Loan lúc đó còn gi hai đ o nă m giáp lãnh th Trung Qu c là Kim Môn và Mã Tô . Ha i quân Mỹ đến vùng eo biê n Đài Loan, khiến Trung Qu c lo s r r ng Mỹ có th tăn công xâm pha m chu quyên cu a Trung Qu c. Trung Qu c phải l p t c ra tuyên b lãnh h i của mình là 12 h i lý.

Sau đây là toàn văn tuyên b :

“Tuyên b của Chính phủ N c C ng hòa Nhân dân Trung Hoa v Lãnh h i (Đ c thông qua trong k h p th 100 của Ban Th ng v Đ i h i đ i bi u Nhân dân toàn qu c ngày 4 tháng 9 năm 1958)

C ng Hòa Nhân Dân Trung Hoa nay tuyên b :

(1) Chi u r ng lãnh h i của n c C ng hòa Nhân dân Trung Hoa là 12 h i lý. Đi u l này áp d ng cho toàn lãnh th n c C ng hòa Nhân dân Trung Hoa, bao g m ph n đ t Trung Qu c trên đ t li n và các h i đ o ngoài kh i, Đài Loan (tách bi t kh i đ t li n và các h i đ o khác b i bi n c) và các đ o ph c n, qu n đ o Bành H , qu n đ o Đông Sa, qu n đ o Tây Sa, qu n đ o Trung Sa, qu n đ o Nam Sa, và các đ o khác thu c Trung Qu c.

(2) Các đ ng th ng n i li n m i đ i m căn b n của b bi n trên đ t li n và các đ o ngo i biên ngoài kh i đ c xem là các đ ng căn b n của lãnh h i đ c theo đ t li n Trung Qu c và các đ o ngoài kh i. Ph n bi n 12 h i lý tính ra t các đ ng căn b n là h i ph n của Trung Qu c. Ph n bi n bên trong các đ ng căn b n, k c v nh Bohai và eo bi n Giongzhou, là vùng n i h i của Trung Qu c. Các đ o bên trong các đ ng căn b n, k c đ o Dongyin, đ o Gaodeng, đ o Mazu, đ o Baiquan, đ o Niaoqin, đ o Đ i và Ti u Jinmen, đ o Dadam, đ o Erdan, và đ o

Dongdinh, là các đ̣o thục n̄i h̄i Trung Qục.

(3) N̄u không có s̄ cho phép của Chính Ph̄ C̄ng hòa Nhân dân Trung Hoa, t̄t c̄ máy bay n̄c ngoài và tàu bè quân s̄ không đ̄c xâm nh̄p h̄i ph̄n Trung Qục và vùng tr̄i bao trên h̄i ph̄n này. B̄t c̄ tàu bè n̄c ngoài nào di chuȳn trong h̄i ph̄n Trung Qục đ̄u ph̄i tuyên th̄ các lūt l̄ liên h̄ của Chính Ph̄ C̄ng hòa Nhân dân Trung Hoa.

(4) Đ̄u (2) và (3) bên trên cũng áp đ̄ng cho Đài Loan và các đ̄o ph̄ c̄n, qūn đ̄o Bành H̄, qūn đ̄o Đông Sa, qūn đ̄o Tây Sa, qūn đ̄o Trung Sa, qūn đ̄o Nam Sa, và các đ̄o khác thục Trung Qục.

Đài Loan và Bành H̄ hīn còn b̄ c̄ng chīm b̄i Hoa K̄. Đây là hành đ̄ng b̄t h̄p pháp vi ph̄m s̄ toàn v̄n lãnh th̄ và ch̄ quȳn của C̄ng hòa Nhân dân Trung Hoa. Đài Loan và Bành H̄ đang ch̄ đ̄c chīm l̄i. C̄ng hòa Nhân dân Trung Hoa có quȳn dùng m̄i bīn pháp thích ̄ng đ̄ l̄y l̄i các ph̄n đ̄t này trong t̄ng lai. Các n̄c ngoài không nên xen vào các v̄n đ̄ n̄i b̄ của Trung Qục”.

Phê chūn của h̄i ngh̄ l̄n th̄ 100 của Ban Th̄ng v̄ Đ̄i h̄i đ̄i bīu nhân dân toàn qūc ngày 4-9-1958 (Ngūn: <http://law.hku.hk>)

Đáp l̄i tuyên b̄ này, Thủ t̄ng Phạm Văn Đồng ḡi b̄c công hàm cho Thủ t̄ng Chu Ân Lai nguyên văn nh̄ sau:
“Th̄a đ̄ng chí T̄ng lý

Chúng tôi xin trân tr̄ng báo tin đ̄ đ̄ng chí T̄ng lý rõ: Chính ph̄ n̄c Việt Nam Dân ch̄ C̄ng hòa ghi nh̄n và tán thành b̄n tuyên b̄ ngày 4-9-1958 của Chính ph̄ n̄c C̄ng hòa Nhân dân Trung Hoa quȳt đ̄nh v̄ h̄i ph̄n của Trung Qục.

Chính ph̄ n̄c Việt Nam Dân ch̄ C̄ng hòa tôn tr̄ng quȳt đ̄nh ̄y và s̄ ch̄ th̄ cho các c̄ quan Nhà n̄c có trách nhīm trīt đ̄ tôn tr̄ng h̄i ph̄n 12 h̄i lý của Trung Qục trong m̄i quan h̄ v̄i n̄c C̄ng hòa nhân dân Trung Hoa trên m̄t bīn.

Chúng tôi xin ḡi đ̄ng chí T̄ng lý l̄i chào trân tr̄ng”.(3)

Theo Tīn sĩ Balazs Szalontai, m̄t nhà nghiên c̄u v̄ châu Á đang s̄ng ̄ Hungary đã gīi thích: “Trong các năm 1955-1958, ban lãnh đ̄o B̄c Việt ch̄a đ̄t t̄i m̄c tiêu th̄ng nh̄t đ̄t n̄c vì ph̄i đ̄i phó v̄i khó khăn n̄i b̄ và thīu ̄ng h̄ của qūc t̄. Đ̄ng minh chính của h̄ lúc này là Trung Qục. Trong hoàn c̄nh này, Hà N̄i không th̄ hy v̄ng xác l̄p quȳn kīm soát đ̄i v̄i Hoàng Sa và Tr̄ng Sa trong t̄ng lai ḡn, và vì v̄y h̄ không th̄ có s̄ b̄t đ̄ng l̄n v̄i Trung Qục v̄ các hòn đ̄o. Lúc này, chính ph̄ B̄c Việt tìm cách có đ̄c giúp đ̄ của Trung Qục, và h̄ ch̄ c̄ ḡng tránh đ̄a ra tuyên b̄ công khai ̄ng h̄ nh̄ng tuyên b̄ ch̄ quȳn của th̄ của Trung Qục hay ký vào m̄t văn kīn b̄t

buộc mà sẽ công khai từ bỏ chủ quyền của Việt Nam đối với các đảo này.

Sang năm 1974, tình hình hoàn toàn khác. Việc thống nhất Việt Nam không còn là khả năng xa vời. Giờ sẽ Trung Quốc có không can thiệp, Hà Nội có thể dâng lại các đảo cùng với phần còn lại của miền Nam. Từ 1968 đến 1974, quan hệ Việt – Trung đã xu hướng rất thấp, trong khi Liên Xô tăng cường ủng hộ cho miền Bắc. Trong tình hình đó, quan điểm của Bắc Việt dĩ nhiên trở nên cứng cỏi hơn trước Trung Quốc so với thập niên 1950.

Vì những lý do thống nhất, thái độ của Trung Quốc cũng trở nên cứng rắn hơn. Đến năm 1974, Bắc Kinh không còn hy vọng Hà Nội sẽ theo hùa theo Moscow. Tháng sáu vào cuối 1973 và đầu 1974, Liên Xô lại cấm thủy sản hòa hoãn Mỹ – Trung đã không đem lại kết quả như mong muốn. Washington không thể bỏ quan hệ ngoại giao với Đài Loan cũng không bỏ đi ý định tìm kiếm hòa hoãn với Liên Xô. Ngược lại, quan hệ Xô – Mỹ lại tiến triển tốt. Vì thế trong năm 1974, lãnh đạo Trung Quốc lại muốn nới rộng phạm vi bao vây. Vì vậy họ mua thêm vũ khí chi viện cho Đông Nam Á bằng hàng nghìn chiếc Hoàng Sa, và tăng cường ủng hộ cho Khmer Đỏ và du kích cộng sản ở Miền Đông.

Tiến sĩ Balazs Szalontai phân tích tiếp hoàn cảnh ra đời của bức công hàm mà Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã gửi cho Chu Ân Lai: “Trước tiên, ta nói về tuyên bố của Trung Quốc. Nó ra đời trong bối cảnh có Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Luật Biển năm 1956 và các hiệp định được ký sau đó năm 1958. Là đồng hiều, Trung Quốc, mặc dù không phải là thành viên của Liên Hiệp Quốc, cũng muốn có tiếng nói về cách giải quyết những vấn đề đó. Vì lẽ đó ta có tuyên bố của Trung Quốc tháng 9 năm 1958.

Như tôi nói ở trên, trong những năm này, Bắc Việt không thể làm phớt lờ Trung Quốc. Liên Xô không cung cấp hỗ trợ cho công cuộc thống nhất, trong khi Ngô Đình Diệm ở miền Nam và chính phủ Mỹ không sẵn sàng đồng ý từ chối bỏ cuộc như đã ghi trong Hiệp định Geneva. Phạm Văn Đồng vì thế cảm thấy cần ủng hộ theo Trung Quốc.

Đầu vậy, ông ấy có vẻ đã thận trọng để đưa ra một tuyên bố ủng hộ nguyên tắc rằng Trung Quốc có chủ quyền đối với hai phần 12 hải lý để lãnh thổ của họ, nhưng tránh đưa ra định nghĩa về lãnh thổ này. Mặc dù tuyên bố trước đó của Trung Quốc rất thấp, nhưng đến toàn bộ các đảo bao gồm Trường Sa và Hoàng Sa mà Bắc Kinh nói họ có chủ quyền, thì tuyên bố của Bắc Việt không nói chuyện nào về lãnh hải và chủ quyền áp dụng với quy tắc này.

Dù sao trong tranh chấp lãnh thổ song phương này giữa các quyền lợi của Việt Nam và Trung Quốc, quan điểm của Bắc Việt, theo nghĩa ngoại giao hơn là pháp lý, gần với quan điểm của Trung Quốc hơn là với quan điểm của miền Nam Việt Nam.

Còn lại phát biểu của Thủ tướng Ngoại giao Ung Văn Khiêm đưa ra năm 1956, Tiến sĩ Balazs Szalontai đã có ý kiến: “Theo trang web của Bộ Ngoại giao Trung Quốc, vào giữa năm 1956, Ung Văn Khiêm đã nói với đại biểu lâm thời của Trung Quốc rằng Hoàng Sa và Trường Sa vốn là lãnh thổ đã thuộc về lãnh thổ Trung Quốc. Ban đầu tôi nghi ngờ sự chân thực của tuyên bố này. Năm 2004, Bộ Ngoại giao Trung Quốc thậm chí xóa đi những chứng tranh cãi của lãnh thổ Triều Tiên khỏi trang web của họ. Tức là họ sẵn sàng thay đổi quá khứ lãnh thổ để phục vụ cho mình.

Tôi cũng chấp nhận lý lẽ rằng nếu ông Khiêm quyết định đã nói như vậy, thì có nghĩa rằng ban lãnh đạo Bộ Ngoại giao Việt Nam có ý định tước đoạt quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa và Trường Sa. Nhưng nay tôi nghĩ khác, mà một lý do là vì tôi xem lại các thỏa thuận biên giới của Mông Cổ với Liên Xô.

Tôi nhận ra rằng tuyên bố của Ung Văn Khiêm thực ra không có tác dụng ràng buộc. Trong những công sự, tuyên bố của một quan chức như ông Khiêm được coi như đối diện cho quan điểm chính thức của ban lãnh đạo. Nhưng ban lãnh đạo cũng có thể bỏ qua ông ta và những tuyên bố của ông ta bằng việc sa thải theo những lý do có vẻ như liên quan gì. Đó là sự phản của Ngoại trưởng Mông Cổ Sodnomyn Avezed năm 1958. Trong lúc đàm phán về biên giới Liên Xô – Mông Cổ, ông ta có quan điểm khá công nhận, và rất có thể là vì ông ta làm theo chủ trương của ban lãnh đạo. Nhưng khi Liên Xô không chịu như là phần lãnh thổ mà Mông Cổ đòi, và trích “thái độ dân tộc chủ nghĩa” của Avezed, Mông Cổ cách chức ông ta. “Trong trường hợp Ung Văn Khiêm, ông ta khi ấy chỉ là thủ tướng, và chỉ có một tuyên bố miệng trong lúc nói riêng với đại biểu lâm thời của Trung Quốc. Trong những công sự, tuyên bố miệng không có cùng sức mạnh như một thông cáo viết sẵn để cấp trên các vị lãnh đạo. Nó cũng không có sức nặng như một tuyên bố miệng của lãnh đạo cao cấp như thủ tướng, nguyên thủ quốc gia hay tổng bí thư. Rõ ràng các lãnh đạo Bộ Ngoại giao không ký hay nói ra một thỏa thuận nào như vậy, vì nếu không thì Trung Quốc đã công nhận rồi.

Vậy thì, bộ công hàm của Thủ tướng Phạm Văn Đồng có ý nghĩa pháp lý nào không? Tiến sĩ Balazs Szalontai bày tỏ: “Nó khiến cho quan điểm của Việt Nam bị yếu đi một chút, nhưng tôi cho rằng nó không có sức nặng ràng buộc. Theo tôi, việc các tuyên bố của Trung Quốc như những nguyên tắc “lịch sử là đường lối” không có mấy sức nặng. Chính phủ miền Nam Việt Nam đã công khai phản đối các tuyên bố của Trung Quốc và cố gắng giữ các đảo, nhưng họ không ngăn được Trung Quốc chiếm Hoàng Sa. Trung Quốc đến gần bờ mặt sông phía đông của Sài Gòn. Nếu Hà Nội có phản đối lúc đó, kết quả cũng sẽ vậy thôi.

Tiến sĩ Balazs kết luận, do lá thư của Phạm Văn Đồng chỉ có giá trị pháp lý hạn chế, nên một sự thất bại của công khai và việc đó sẽ không có

hỏi cho cả Viêt Nam và Trung Quốc. Nhưng dĩ nhiên chính phủ hai nước có thể nhìn vấn đề này theo một cách khác.(4)

Còn theo Tiến sĩ Luật Táng Minh Thu của Đại học Sorbonne, Pháp Quốc, thì cho rằng những lời tuyên bố trên của Thủ tướng Phạm Văn Đồng không có hiệu lực vì trước năm 1975, Viêt Nam Dân chủ Cộng hòa không quản lý những đảo này. Lúc đó, những đảo này nằm dưới sự quản lý của Viêt Nam Cộng hòa; mà các chính phủ Viêt Nam Cộng hòa luôn luôn khẳng định chủ quyền của Viêt Nam trên hai quần đảo. Còn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Viêt Nam cũng không tuyên bố điều gì có thể làm hỏng đến chủ quyền này cả. Tác giả Monique Chemillier-Gendreau đã viết như sau:

“Dans ce contexte, les declarations ou prise de position éventuelles des autorités du Nord Vietnam sont sans consequences sur le titre de souveraineté. Il ne s’agit pas du gouvernement territorialement competent à l’égard des archipels. On ne peut renoncer à ce sur quoi on n’a pas d’autorité...”

(Có thể dịch là: “Trong những điều kiện này, những lời tuyên bố hoặc lập trường nào đó của chính quyền miền Bắc Viêt Nam không có hiệu lực gì đối với chủ quyền. Đây không phải là chính quyền có thẩm quyền trên quần đảo này. Ngay cả ta không thể chuyển nhượng những gì ngay cả ta không kiểm soát được...”).

Một lý do thứ hai nữa là được trên phạm vi quốc gia di sản pháp lý, nước Cộng hòa Dân chủ Cộng hòa lúc đó không phải là một quốc gia trong cuộc tranh chấp. Trước năm 1975, các quốc gia và lãnh thổ tranh chấp gồm: Trung Quốc, Đài Loan, Viêt Nam Cộng hòa và Philippines. Như vậy, những lời tuyên bố của Viêt Nam Dân chủ Cộng hòa xem như lời tuyên bố của một quốc gia thì ba không có ảnh hưởng đến vấn đề tranh chấp.

Nếu đặt giả thuyết Viêt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Viêt Nam là một thì dựa trên luật quốc tế, những lời tuyên bố đó cũng không có hiệu lực. Tuy nhiên, có tác giả đã nêu thuyết “estoppel” để khẳng định những lời tuyên bố đó có hiệu lực bó buộc đối với Viêt Nam, và Viêt Nam bây giờ không có quyền nói ngược lại.

Theo luật quốc tế, không có một văn bản pháp lý nào có thể gán cho những lời tuyên bố đến phạm vi một tính chất bó buộc, ngoại trừ thuyết “estoppel”. Điều 38 Quy chế Tòa án Quốc tế không liệt kê những lời tuyên bố đến phạm vi trong danh sách những nguồn gốc của luật pháp quốc tế. Estoppel là một nguyên tắc theo đó một quốc gia không có quyền nói hoặc hoạt động ngược lại với những gì mình đã nói hoặc hoạt động trước kia. Câu tục ngữ thông dụng để diễn nghĩa nó là “one cannot at the same time blow hot and cold.” Những thuyết estoppel không có nghĩa là cả tuyên bố một điều gì đó thì quốc gia tuyên bố phải bắt ràng buộc bởi

Tôi tuyên bố đó.

Thuyết estoppel bắt nguồn từ hệ thống luật quốc gia Anh, được cấu thành nhập vào luật quốc tế. Mục đích chính của nó ngăn chặn tranh chấp mà luật quốc gia có thể hình thành vì những thái độ bất nhất của mình, và do đó, gây thiệt hại cho quốc gia khác. Vì vậy, estoppel phải hạn chế các điều kiện chính:

1. Tôi tuyên bố hoặc hành động phải do một người hoặc các quan đại diện cho quốc gia phát biểu, và phải được phát biểu một cách minh bạch (clair et non equivoque).
2. Quốc gia nói “estoppel” phải chứng minh rằng mình đã dựa trên những tôi tuyên bố hoặc hành động của quốc gia kia, mà có những hành động nào đó, hoặc không hành động. Yêu cầu này trong luật quốc gia Anh-Mỹ gọi là “reliance”.
3. Quốc gia nói “estoppel” cũng phải chứng minh rằng, vì dựa vào tôi tuyên bố của quốc gia kia, mình đã bị thiệt hại, hoặc quốc gia kia đã hình thành tôi khi phát biểu tôi tuyên bố đó.
4. Những biện pháp còn đòi hỏi tôi tuyên bố hoặc hành động phải được phát biểu một cách liên tục và thường xuyên. Ví dụ: biện pháp “Phân định biên trong vùng Vịnh Maine”, biện pháp “Những hành động quân sự và bán quân sự tại Nicaragua”, biện pháp “Ngôi đền Preah Vihear”,...

Ngoài ra, nếu tôi tuyên bố đến những người có tính chất một là cá nhân, nghĩa là quốc gia tuyên bố mình sẽ làm hoặc không làm một việc gì, thì quốc gia phải thực sự có ý định thực hiện hoặc ràng buộc bởi cá nhân đó, thực sự thực hiện cá nhân đó.

Thuyết estoppel với những điều kiện trên đã được áp dụng rất nhiều. Trong biện pháp “Thăm dò địa vùng biên Bờ C” giữa Cộng hòa Liên bang Đức và Đan Mạch, Hà Lan, Tòa án quốc tế đã phán quyết rằng estoppel không áp dụng cho Cộng hòa Liên bang Đức, mặc dù quốc gia này đã có những tôi tuyên bố trong quá khứ nhằm công nhận nội dung của Công ước Genève 1958 về thăm dò địa, vì Đan Mạch và Hà Lan đã không bị thiệt hại khi dựa vào những tôi tuyên bố đó.

Trong biện pháp “Những hành động quân sự và bán quân sự tại Nicaragua” giữa Nicaragua và Mỹ, Tòa đã phán quyết như sau: “... ‘Estoppel’ có thể được suy diễn từ một thái độ, những tôi tuyên bố của một quốc gia, nhằm chấp nhận một tình trạng nào đó; thái độ hoặc tôi tuyên bố không những phải được phát biểu một cách rõ ràng và liên tục, mà còn phải khi nào cho một hoặc nhiều quốc gia khác dựa vào đó mà thay đổi hành động, và do đó phải chịu thiệt hại”.

Áp dụng nguyên tắc trên của estoppel vào những lời tuyên bố của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, chúng ta thấy thiều điểm 2 và 3 đã nêu ở trên. Năm 1956, năm 1958 và năm 1965, Trung Quốc đã không có thái độ nào, hoặc thay đổi thái độ vì đưa vào lời tuyên bố của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Và Trung Quốc cũng không thể chứng minh được rằng mình biết thời hạn gì do đưa vào những lời tuyên bố đó. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng không được chứng minh là gì khi có những lời tuyên bố đó. Lúc đó hai dân tộc Việt Nam và Trung Hoa rất thân thiện, “vua là đồng chí, vua là anh em”. Những lời tuyên bố của Thủ tướng Phạm Văn Đồng hoàn toàn do tình hữu nghị Hoa-Việt.

Hơn nữa, lời văn của bản tuyên bố không hề nói rõ ràng mình biết là công nhận chủ quyền của Trung Quốc trên Hoàng Sa. Bản công hàm chỉ nói: “Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tôn trọng quy định (quy định dân sự dân sự lãnh hải 12 dặm của Trung Quốc), và sẽ chờ đợi cho các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm tiến hành tôn trọng hải phận 12 hải lý của Trung Quốc...”.

Lời tuyên bố của Thủ tướng Phạm Văn Đồng cũng có thể hiểu là một lời hứa đơn phương, một lời tuyên bố ý định sẽ làm một việc gì (declaration d'intention). Thật vậy, đây là một lời hứa sẽ tôn trọng quy định dân sự của Trung Quốc trong việc dân sự lãnh hải của Trung Quốc, và một lời hứa sẽ ra lệnh cho cơ quan công quyền của mình tôn trọng lãnh hải đó của Trung Quốc.

Một lời hứa thì càng khó ràng buộc quốc gia đã hứa. Tòa án Quốc tế đã ra thêm điểm điểm 2 của điểm ràng buộc một lời hứa: đó là ý chí thực sự của một quốc gia đã hứa. Nghĩa là quốc gia đó có thực sự muốn ràng buộc bởi lời hứa của mình hay không. Để xác định yếu tố “ý chí” (intention de se lier), Tòa xét tất cả những dữ kiện xung quanh lời tuyên bố đó, xem nó đã được phát biểu trong bối cảnh, trong những điểm điểm nào (circonstances). Hơn nữa, nếu thấy quốc gia đó có thể ràng buộc mình bằng cách ký thỏa ước với quốc gia kia, thì lời tuyên bố đó là thừa, và Tòa sẽ kết luận là quốc gia phát biểu không thực tình có ý muốn ràng buộc khi phát biểu lời tuyên bố đó. Vì vậy, lời tuyên bố đó không có tính chất ràng buộc.

Trong bản án “Những cuộc thí nghiệm nguyên tử” giữa Úc, New Zealand và Pháp, Pháp đã tuyên bố là sẽ ngừng thí nghiệm nguyên tử. Tòa án đã phán quyết rằng Pháp ràng buộc bởi lời hứa vì Pháp thực sự có ý muốn ràng buộc bởi lời hứa đó.

Trong trường hợp Việt Nam, Thủ tướng Phạm Văn Đồng, khi tuyên bố sẽ tôn trọng lãnh hải của Trung Quốc, không hề có ý định nói đến vấn đề chủ quyền trên Hoàng Sa và Trường Sa. Ông đã phát biểu những lời tuyên bố trên trong tình trạng không tranh cãi, chỉ tranh cãi về mặt bắt đầu leo

thang, Häm đäi 7 cäa Mä hoät đäng trên eo biän Đäi Loan và đe dọa Trung Quäc. Ông đã phäi läp täc lên täng đäng hä Trung Quäc nhäm gây mät läc läng chäng đäi läi väi mäi đe dọa cäa Mä.

Läi tuyên bä năm 1965 cäa Chính phä Việt Nam Dân chä Cộng hòa cũng nhä väy. Đäng läc cäa läi tuyên bä đó là tình träng khän träng, nguy nguy pä Việt Nam. Đây là nhäng läi tuyên bä có tính chính trä, chä khôngphäi pháp lý.

Näu xét yäu tä liên täc và träng kä thì ba läi tuyên bä cäa Việt Nam Dân chä Cộng hòa cũng không häi đä tiêu chuän này. Estoppel chä đät ra näu chäp nhän giä thuyät Việt Nam Dân chä Cộng hòa và Cộng hòa xã häi chä nghĩa Việt Nam là mät; và cä Pháp trong thäi kä thuäc đäa, và Việt Nam Cộng hòa träc năm 1975 cũng là mät đäi väi Việt Nam hiän thäi.

Näu xem nhä Việt Nam Dân chä Cộng hòa là mät quäc gia riêng biät väi Việt Nam hiän thäi, thì estoppel không áp däng, vì nhä đã nói ä trên, läi tuyên bä sä đäc xem nhä läi tuyên bä cäa mät quäc gia không có quyän kiäm soát trên lãnh thä tranh chäp. Nhä väy, näu xem Việt Nam nói chung nhä mät chä thä duy nhät tä xäa đän nay, thì ba läi tuyên bä cäa Việt Nam Dân chä Cộng hòa chä là mät sä phát biäu có ý nghĩa chính trä trong đän kä thäi chiän, so väi läp träng và thái đä cäa Việt Nam nói chung tä thä kä XVII đän nay.

Tóm läi, nhäng läi tuyên bä mà chúng ta đang phân tích thiäu nhiäu yäu tä đä có thä áp däng thuyät estoppel. Yäu tä “reliance” (täc là quäc gia kia có đäa vào läi tuyên bä cäa quäc gia này mà bä thiät häi), và yäu tä “ý chí” (täc là quäc gia phát biäu läi häa có ý muän bä rằng buäc bäi läi häa đó) rät quan träng. Không có “reliance” đä giäi hän sä áp däng cäa estoppel thì các quäc gia sä bä cän trä trong viäc hoäch đänh chính sách ngoäi giao. Các quäc gia sä phäi tä ép buäc cä thä trong nhäng chính sách ngoäi giao läi thäi.

Khi đäi u kiän chung quanh thay đäi, chính sách ngoäi giao cäa quäc gia kia thay đäi, thì chính sách ngoäi giao cäa quäc gia này cũng phäi thay đäi. Các quäc gia đäi bän thành thù và đäi thù thành bän là chuyän thäng.

Còn nhäng läi häa đän phäng trong đó quäc gia không thät tình có ý muän bä rằng buäc, thì nó chäng khác gì nhäng läi häa vô täi vä, nhäng läi häa suông cäa các chính khách, các äng cä viên trong cuäc tranh cä. Trong môi träng quäc tä, nguyên täc “chä quyän quäc gia” (état souverain) rät quan träng. Ngoäi trä täc lä quäc tä và nhäng đäi u luät cäa Jus Congens, không có luät nào rằng buäc quäc gia ngo&228;i ý muän cäa mình, khi mà quäc gia này không gây thiät häi cho quäc gia nào khác.

Vì väy ý chí cäa quäc gia đóng mät vai trò quan träng trong viäc quyät

định tính chất rằng bước của mặt trời hạ xuống phía nam.(5)

Ông Lưu Văn Lương, cựu Chủ tịch Văn phòng-Trưởng Bộ trưởng Ngoại giao, Trưởng ban Biên giới thuộc Hội đồng Bộ trưởng (1978-1989) đã nhận xét: “Công hàm của ông Phạm Văn Đồng chỉ là một câu chuyện tốt đẹp về tình hữu nghị, union of Trung Quốc trong lúc Mỹ đưa hai miền đông 7 triệu eo biển Đài Loan mà thôi”.(6)

Tuy nhiên phân tích trên, theo chúng tôi là xác đáng nhưng còn phải nhận mạnh rằng tất cả những hành động ngoại giao của Thủ tướng Phạm Văn Đồng không phải là ông không nhìn thấy mục đích của Trung Quốc đối với cách mạng Việt Nam vì ông đã có kinh nghiệm và đã trải giá trong bàn đàm phán Geneve năm 1954, khi bàn về việc chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Đông Dương. Những kinh nghiệm này cũng không ngăn ông đứng khi giới quyết các vấn đề biên giới, lãnh thổ với Trung Quốc vì Việt Nam đã tạo nên nên những nguy hiểm cho nhân sinh vì lợi ích của đồng nghiệp chung và “cùng tồn tại hòa bình” đang tồn hành trong thế giới xã hội chủ nghĩa lúc bấy giờ.

Nhưng quan trọng hơn hết, từ năm 1945 đến nay, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Quốc hội nước Việt Nam Cộng hòa, Mặt trận DTGPMN Việt Nam và sau đó là Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và hiện nay là Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam chưa bao giờ lên tiếng hoặc ra quyết định bất chấp quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa-Trường Sa.

Tất cả những chuyện này mà phía Trung Quốc đưa ra đều vô hiệu!